

Số: 231/QĐ-HQAG

An Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019
của Cục Hải quan tỉnh An Giang

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Hải quan ngày 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 4365/TB-TCHQ ngày 29/6/2020 của Tổng Cục Hải Quan về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Hải quan tỉnh An Giang.

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài vụ - quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Công bố công khai thuyết minh quyết toán ngân sách và số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Hải quan tỉnh An Giang (chi tiết theo phụ lục I và phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Tài vụ - Quản trị, trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục TVQT;
- Lưu: VT, TVQT.

CỤC TRƯỞNG

Trần Quốc Hoàn

QUYẾT TOÁN THU-CHI NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-HQAG ngày 10 /7 /2020 của Cục Hải quan tỉnh An Giang)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Quyết toán thu				
I	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí	1,724.837	1,617.297	107.54	
1.1	Lệ phí Hải quan				
1.2	Phí Hải quan	1,724.837	1,617.297	107.54	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác				
II	Chi từ nguồn thu được để lại	-	-		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-		
1.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính	-	-		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-		
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-		
III	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	62,442	62,442	-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	-Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	-Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	-Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			

(Handwritten mark)

Phụ lục I
THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-HQAG ngày 10/7/2020 của Cục trưởng Cục Hải
quan Tỉnh An Giang)

1. Quyết toán chi ngân sách trong nước: Loại 340 Khoản 341 (Kinh phí bảo đảm hoạt động):

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 2.597.394.907 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 66.977.592.589 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 69.574.987.496 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 68.800.228.878 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 62.442.112.339 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm (dự toán bị hủy): 0 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 7.132.875.157 đồng. Trong đó:

- + Kinh phí đã nhận đã rút: 6.845.018.035 đồng.
- + Dự toán còn dư tại kho bạc: 287.857.122 đồng.

2. Quyết toán chi nguồn phí được để lại khấu trừ (khoản 341):

- Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang: 120.198.766 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 1.617.297.000 đồng.
- Số thu được trong năm: 1.617.297.000 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 1.737.495.766 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 1.737.495.766 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.